

ĐẠI HỌC QUỐC GIA – TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT
SINH VIÊN VỀ MÔN HỌC THỰC HÀNH
THEO PHƯƠNG THỨC 2
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2015 - 2016

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 4 năm 2016

A. TỔNG QUAN

1. Mục đích khảo sát

- Góp phần thực hiện Quy chế dân chủ trong Nhà trường ; Xây dựng đội ngũ GV có phẩm chất đạo đức , lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn cao , phương pháp và phong cách giảng dạy tiên tiến, hiện đại;

- Tạo thêm kênh thông tin từ phía người học giúp giảng viên tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình nhằm không ngừng nâng cao tinh thần trách nhiệm , trình độ chuyên môn của giảng viên trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo của Nhà trường;

- Tăng cường tinh thần trách nhiệm của người học với quyền lợi , nghĩa vụ học tập, rèn luyện của bản thân , tạo điều kiện để người học được phản ánh tâm tư , nguyện vọng, được thể hiện chính kiến về hoạt động giảng dạy của giảng viên;

- Góp phần triển khai công tác tự đánh giá - kiểm định chất lượng trong nhà trường;

- Giúp cán bộ quản lý cấp Trường, Khoa/Ban có thêm cơ sở nhận xét, đánh giá giảng viên, phân công giảng dạy, có kế hoạch bồi dưỡng, bố trí công tác, khen thưởng kỷ luật với giảng viên.

2. Quy trình khảo sát

2.1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Sinh viên đại học hệ đào tạo chính quy, Cử nhân tài năng, Chương trình tiên tiến, Chương trình chất lượng cao của Trường Đại học Công nghệ Thông tin - ĐHQG Tp. HCM

2.2. Hình thức

Hệ thống khảo sát gửi email đến từng sinh viên theo danh sách đã đăng ký học môn học, sinh viên hoàn thành bảng khảo sát theo hướng dẫn.

2.3. Thời gian thực hiện

- Thời gian khảo sát (chính thức + gia hạn): 28/12/2015 – 09/3/2016
- Xử lý số liệu và tách dữ liệu: 10/3 - 24/3/2016
- Viết báo cáo: 25/3 - 08/4/2016

2.4. Công cụ khảo sát

Để xây dựng bảng khảo sát, phòng TT-PC-ĐBCL đã tham khảo nhiều mẫu khảo sát của các trường đại học . Đồng thời bảng khảo sát đã được ý kiến đóng góp của các CB-GV-NV trong trường.

Bảng khảo sát môn học thực hành theo phương thức 2 gồm 8 câu hỏi tập trung đánh giá các nhóm nội dung gồm: Hình thức tổ chức môn học; Hoạt động giảng dạy của giảng viên; Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. Các câu hỏi trong bảng khảo sát được xây dựng trên thang đo Likert với 5 mức độ là:

- | | |
|-----------------------------------|--------|
| - <i>Mức 1:</i> Chưa Tốt/Hài lòng | 1 điểm |
| - <i>Mức 2:</i> Bình thường | 2 điểm |
| - <i>Mức 3:</i> Tốt/Hài lòng | 3 điểm |
| - <i>Mức 4:</i> Rất Tốt/Hài lòng | 4 điểm |

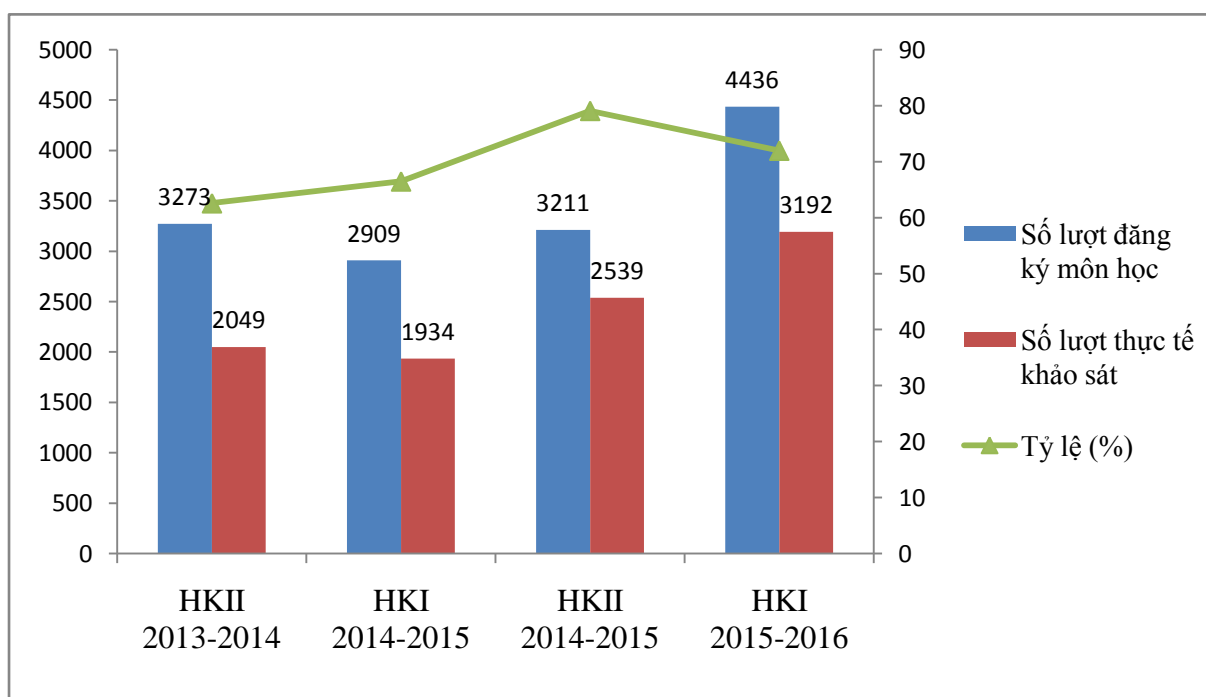
B. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Thực trạng số phiếu và thông tin đã khảo sát

Theo thống kê từ Phòng Đào tạo Đại học, học kỳ I năm học 2015 - 2016 toàn trường có 38 môn học thực hành theo PT 2 (80 lớp) với 44 giảng viên tham gia giảng dạy. Số lượt SV đăng ký tham gia các môn học là 4436 lượt. Sau đây là bảng thống kê chi tiết tình hình khảo sát.

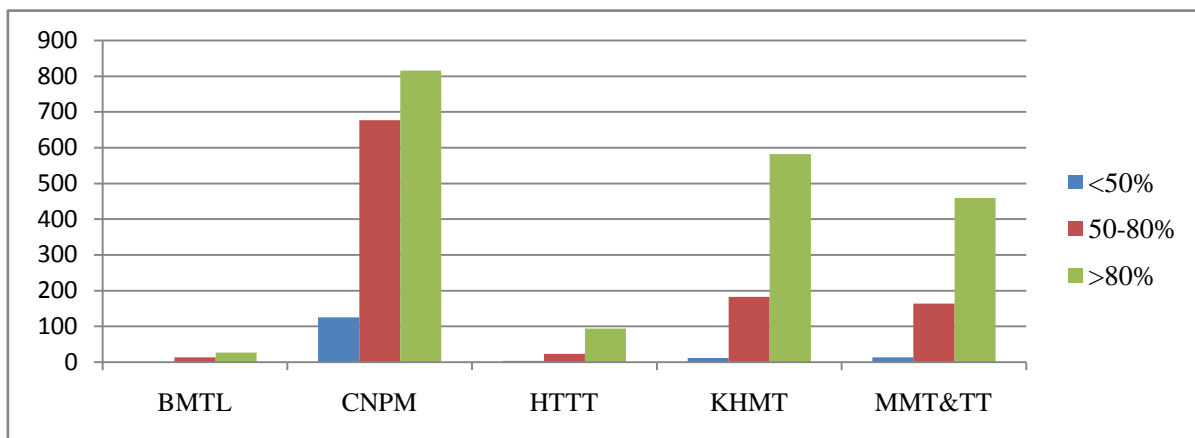
Khoa/Chương trình	Số lượng môn học		Số lượng lớp		Số lượng Giảng viên		Số lượng Sinh viên	
	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát
BMTL	1	1	2	2	2	2	57	40
CNPM	10	10	30	30	13	13	2121	1618
HTTT	4	4	6	6	3	3	197	121
KHMT	13	13	24	24	15	15	1150	777
MMT&TT	10	10	18	18	11	11	911	636
Tổng cộng	38	38	80	80	44	44	4436	3192
Tỷ lệ		100%		100%		100%		72.0%

Bảng 1. Bảng thống kê về thực trạng số phiếu khảo sát



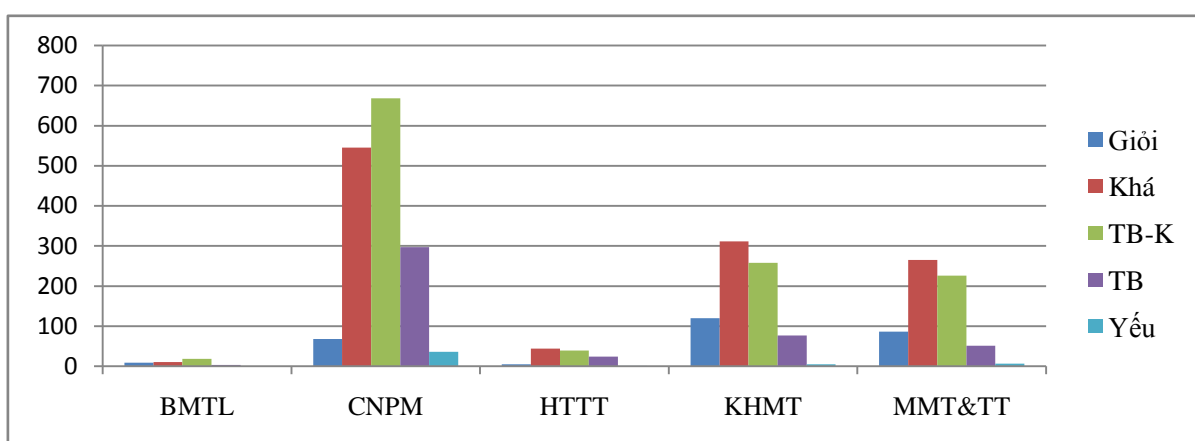
Biểu đồ 1. Thống kê số SV theo lượt đăng ký và thực tế trả lời qua các năm

Về thời gian tham gia lên lớp của SV:



Biểu đồ 2. Thời gian tham gia lớp học của SV

Về học lực của SV:



Biểu đồ 3. Học lực của sinh viên

2. Kết quả khảo sát

2.1. Tỷ lệ SV đánh giá các tiêu chí về hoạt động giảng dạy của GV

Trong 80 lớp học, có 72 lớp (90%) có tỷ lệ SV tham gia khảo sát $\geq 50\%$; 8 lớp (10%) có tỷ lệ SV tham gia khảo sát $< 50\%$.

Phần báo cáo dưới đây không thể hiện các lớp có tỉ lệ SV tham gia khảo sát $< 50\%$. Kết quả chi tiết các lớp này được thể hiện trong Sheet “ĐTB các lớp $< 50\%$ ” và Sheet “Tỉ lệ đánh giá các lớp $< 50\%$ ”.

Theo bảng 2, tất cả tiêu chí nhận xét về môn học thực hành theo PT 2 được đánh giá ở mức độ Tốt và Rất tốt với tỷ lệ trên 85% (từ 86.8% đến 89.2%).

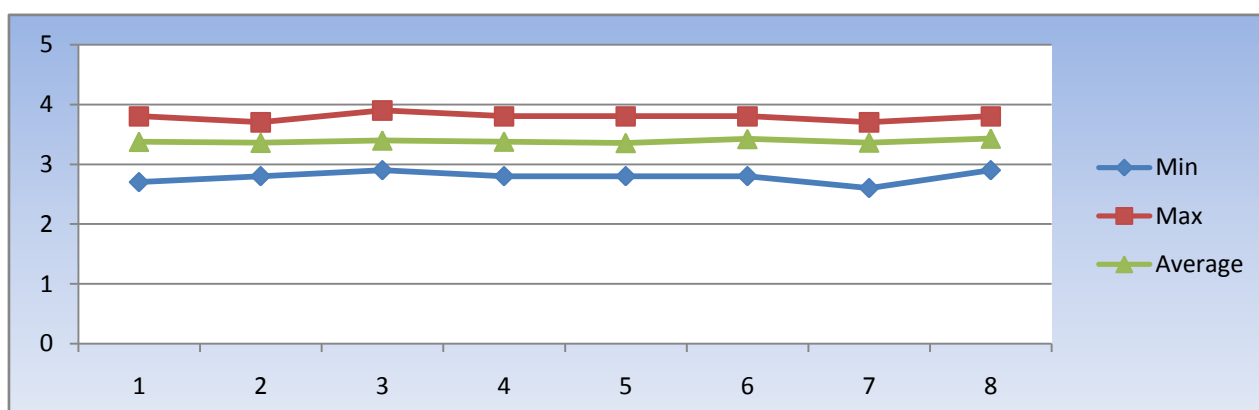
Trong đó, tiêu chí số 6- Giảng viên đánh giá chính xác, công bằng kết quả thực hiện đồ án, bài tập thực hành của sinh viên có tỷ lệ SV hài lòng cao nhất với 89.2%. Đồng thời, mức độ hài lòng của các tiêu chí còn lại so với kết quả khảo sát học kỳ trước đều tăng cao. Kết quả trên cho thấy có sự cải tiến phần nào về hoạt động giảng dạy của GV trong học kỳ vừa qua.

Kết quả khảo sát về hoạt động giảng dạy của giảng viên được trình bày dưới dạng mô tả tỷ lệ SV trả lời theo từng tiêu chí thể hiện ở bảng sau:

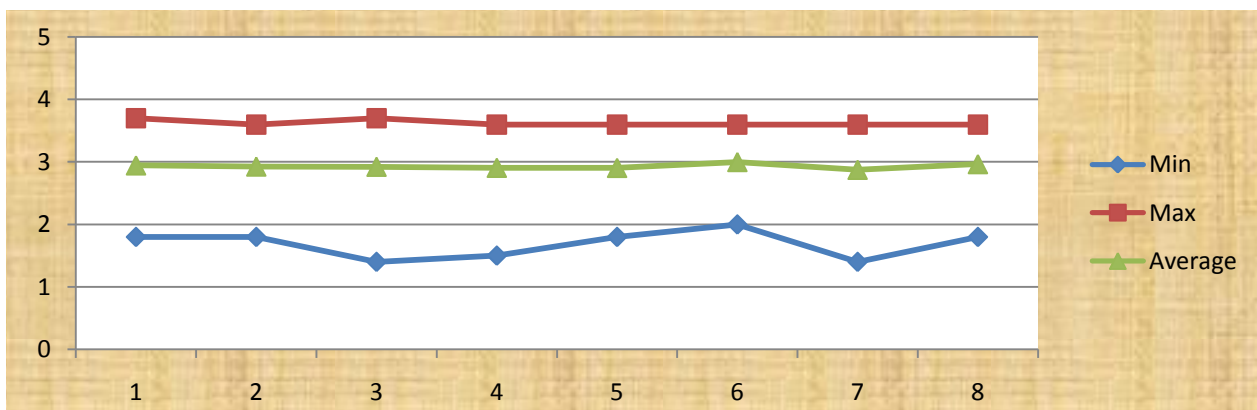
STT	Tiêu chí (Câu hỏi)	Không ý kiến	Chưa tốt/ Hài lòng	Bình thường	Tốt/ Hài lòng	Rất tốt/ Hài lòng
1	Giảng viên có gặp sinh viên (tối thiểu 3 buổi học tập trung) theo quy định đã thông báo	7.5	39.7		48.2	
2	Giảng viên trả lời các câu hỏi của sinh viên một cách nhanh chóng (trong vòng 24 giờ)	7.6	42.9		44.9	
3	Bài tập, đồ án phù hợp với nội dung của môn học	6.5	40.9		48.2	
4	Giảng viên cung cấp các tài liệu đầy đủ trong quá trình thực hiện đồ án, bài tập thực hành	8.5	38.6		48.2	
5	Giảng viên thường xuyên sử dụng moodle, email, forum, hoặc trang web cá nhân để trao đổi với sinh viên về đồ án, bài tập thực hành	7.7	41.2		46	
6	Giảng viên có quy định về thời gian nộp đồ án, bài tập hoặc báo cáo cho sinh viên	6.8	39.7		49.3	
7	Sinh viên hài lòng với cách hướng dẫn của giảng viên trong việc thực hiện đồ án, bài tập của môn thực hành	7.7	40.6		46.4	
8	Giảng viên đánh giá chính xác, công bằng kết quả thực hiện đồ án, bài tập thực hành của sinh viên	6.3	39.8		49.4	

Bảng 2. Tỷ lệ SV đánh giá theo từng tiêu chí (%)

Sau đây là biểu đồ phân bố điểm cao nhất, thấp nhất của các lớp theo 8 tiêu chí ở học kỳ này và HKII, 2014-2015:

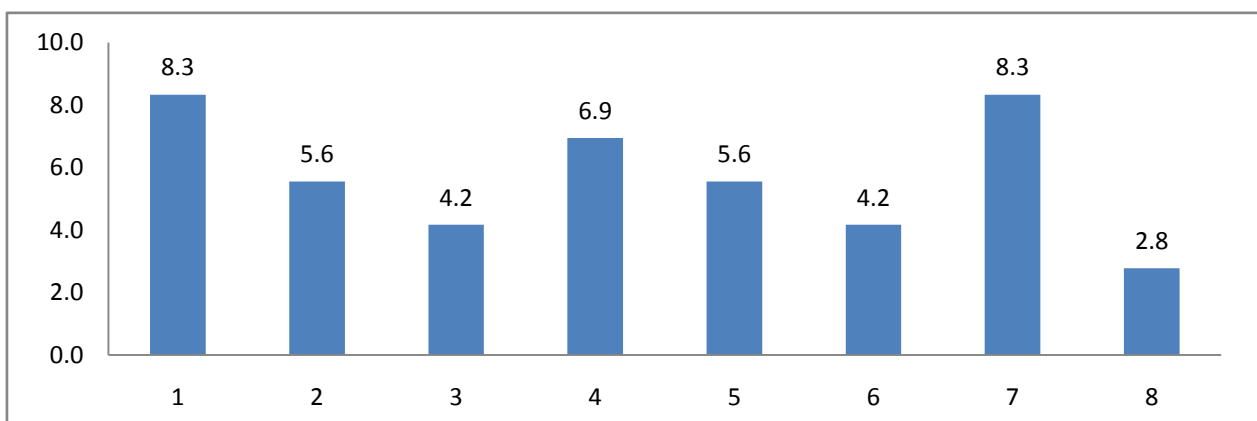


Biểu đồ 4. Điểm trung bình, min, max của 8 tiêu chí

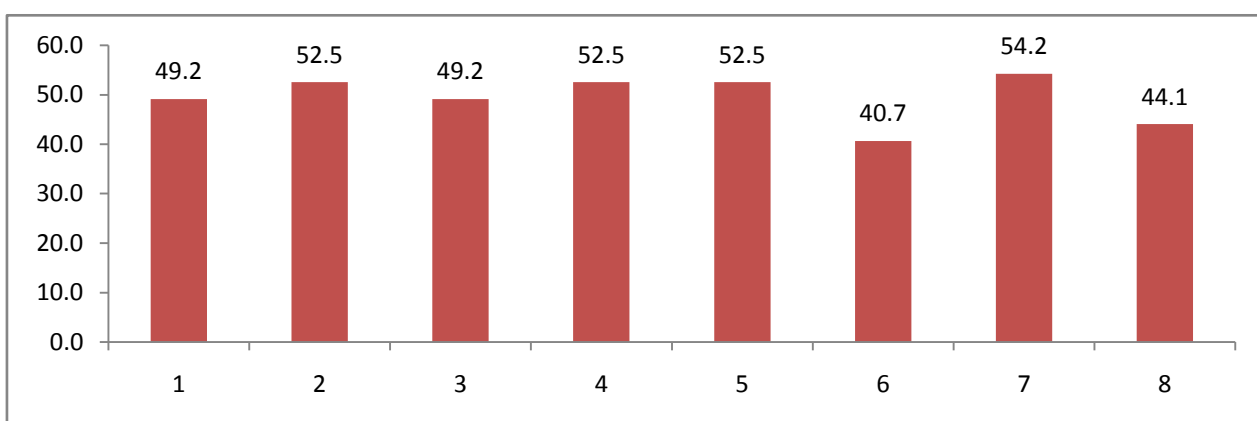


Biểu đồ 4'. Điểm trung bình, min, max của 8 tiêu chí HKII, 2014-2015

Dưới đây là các tiêu chí có tỉ lệ SV đánh giá điểm < 3 (dưới mức hài lòng/ tốt):



Biểu đồ 5. Biểu đồ tỉ lệ các lớp có điểm đánh giá < 3 theo 8 tiêu chí (%)



Biểu đồ 5'. Biểu đồ tỉ lệ các lớp có điểm đánh giá < 3 theo 8 tiêu chí HKII, 2014-2015 (%)

2.2. Kết quả đánh giá của SV theo từng GV

Điểm trung bình cụ thể của từng GV theo lớp được đính kèm trong phần Phụ lục.

Có 65 GV theo lớp (chiếm 90%) được SV đánh giá từ 3 điểm trở lên ở tất cả các tiêu chí (3.0 → 3.9 điểm, hài lòng/ tốt → rất hài lòng/ tốt); 0 GV có điểm đánh giá dưới 3.0 ở tất cả các tiêu chí.

So với học kỳ trước, số lượng GV có điểm trung bình ≥ 3 tăng, 68 GV (chiếm 94.4%) có điểm số trung bình ≥ 3.0 điểm; 4 GV (chiếm 5.6%) có điểm số trung bình < 3.0 điểm.

Trong đó, điểm số trung bình cao nhất là 3.9 của **GV Lê Văn Chánh** (MATH2144.G11.CTTT.1); điểm số trung bình thấp nhất là 2.9 của **GV Nguyễn Đình Hiễn** (CS110.G11.KHTN.1), **GV Phạm Nguyễn Trường An** (CS112.G11.KHTN.1), **GV Hồ Long Vân** (CS110.G11.1), **GV Nguyễn Bích Vân** (CS221.G11.2)

Dưới đây là tóm tắt mức điểm trung bình của GV ở học kỳ này so với học kỳ trước:

STT	Nội dung	HKII, 2014-2015		HKI, 2015-2016	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	GV có điểm tất cả các tiêu chí ≥ 3.0	19	32%	65	90%
2	GV có điểm tất cả các tiêu chí < 3.0	18	31%	0	0%
3	GV có điểm trung bình ≥ 3.0	29	49%	68	94.4%
4	GV có điểm trung bình < 3.0	30	51%	4	5.6%
5	Điểm trung bình cao nhất	3.6		3.9	
6	Điểm trung bình thấp nhất	1.8		2.9	

2.3. Ý kiến thêm

Có 43 góp ý thêm (HKII, năm học 2014-2015: 64 ý kiến) về hoạt động giảng dạy của GV và một số vấn đề khác.

Có 28 ý kiến cho biết hài lòng về hoạt động giảng dạy, hướng dẫn của GV tập trung tập trung thái độ và phương pháp giảng dạy của GV như: hướng dẫn nhiệt tình, dễ hiểu, thân thiện với SV. Tuy nhiên, có 21 ý kiến đóng góp GV cần tương tác với SV nhiều hơn, hướng dẫn cụ thể hơn, ngoài ra vấn đề tài liệu học tập hạn chế, số buổi thực hành ít vẫn được SV phản ánh như những học kỳ trước. Về cơ sở vật chất, SV ý kiến cần nâng cấp phòng Lab và các trang thiết bị thực hành.

Các góp ý về hoạt động giảng dạy của GV, xem chi tiết trong sheet “**TH ý kiến các lớp $\geq 50\%$** ”

C. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Học kỳ I, năm học 2015 - 2016, phòng TT-PC-ĐBCL phối hợp cùng phòng DL-CNTT đã khảo sát và xử lý kết quả khảo sát thông qua mạng internet với 80/80 lớp, đạt tỉ lệ 100%. 90% (72 lớp) có SV tham gia khảo sát trên 50% (HKII, năm học 2014 - 2015 là 100%).

Hầu hết các tiêu chí nhận xét về môn học thực hành theo PT 2 hầu hết được đánh giá ở mức độ Tốt và Rất tốt với tỷ lệ trên 85%, tăng cao so với tỷ lệ hài lòng của học kỳ trước.

Đối với kết quả đánh giá đối với GV, điểm trung bình thấp nhất là 2.9 điểm và cao nhất là 3.9 điểm, 94.4% GV có điểm trung bình từ 3 điểm trở lên.

Nhìn chung hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học ở các môn thực hành theo PT2 đã đi vào nề nếp và đã trở thành hoạt động thường xuyên của Trường. Việc triển khai hoạt động này qua mạng internet đã cho thấy nhiều ưu điểm, tuy nhiên cũng có nhiều

hạn chế như SV đánh giá nhiều lớp học cùng lúc nên kết quả không khách quan, còn tồn tại các phiếu trả lời không hợp lệ và một số ít lớp có tỉ lệ SV tham gia khảo sát thấp (<50%).

2. Kiến nghị

Để các học kỳ sau, hoạt động khảo sát có kết quả tốt hơn, SV tự nguyện tham gia khảo sát đông hơn, phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị Nhà trường thực hiện những điều sau:

Nhà trường xem xét lại đa số ý kiến của SV về việc học thực hành theo PT 2 không hiệu quả

- GV tham khảo kết quả khảo sát nhằm điều chỉnh, nâng cao hoạt động giảng dạy của mình để không còn lớp học không đạt yêu cầu và nâng số lượng lớp rất tốt lên;
- Đẩy mạnh công tác truyền thông để SV xem hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của GV là quyền lợi và trách nhiệm của mình;
- Nhà trường duy trì kiểm tra và chỉ đạo khắc phục công tác liên quan đến cơ sở vật chất, trang thiết bị theo ý kiến của SV để đáp ứng tốt hơn yêu cầu giảng dạy và học tập;
- Các kết quả từ khảo sát cần được sử dụng để cải tiến chất lượng giảng dạy, đồng thời có kế hoạch, giải pháp đối với các GV có nhiều SV phản ánh, không hài lòng và không tiến bộ qua các học kỳ;
- Duy trì việc giải đáp các thắc mắc của SV, phản hồi về việc sử dụng kết quả khảo sát đến toàn thể SV để SV biết được những ý kiến, đánh giá của mình đã được sử dụng và Nhà trường có cải tiến sau mỗi năm/học kỳ. Từ đó SV nhìn nhận, đánh giá ngày càng tốt hơn về Trường.

**PHÒNG TT-PC-ĐBCL
PHỤ TRÁCH PHÒNG**

Trịnh Thị Mỹ Hiền

PHỤ LỤC

ĐIỂM TRUNG BÌNH THEO TỪNG TIÊU CHÍ CỦA CÁC GIẢNG VIÊN MÔN THỰC HÀNH THEO PT2 HỌC KỲ I, NĂM 2015-2016

STT	Giảng viên	Khoa/ Bộ môn	Môn học	Chương trình	Sĩ số	Tham gia	Tỉ lệ	M/4 (không tính các tiêu chí về trang thiết bị, CSVC)	Min	Max	Count ≥3
1	Lê văn Chánh	HTTT	Giải tích I	CTTT	20	14	70.0	3.9	3.7	4	8
2	Phan Nguyệt Minh	CNPM	Nhập môn phần mềm và hệ thống nhúng	CLC	25	22	88.0	3.8	3.6	3.9	8
3	Nguyễn Công Hoan	CNPM	Giao tiếp người máy	CQUI	80	70	87.5	3.7	3.6	3.7	8
4	Nguyễn Thị Thanh Trúc	CNPM	Phương pháp Phát triển phần mềm hướng đối tượng	CQUI	56	36	64.3	3.7	3.6	3.8	8
5	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Phương pháp Phát triển phần mềm hướng đối tượng	CQUI	56	36	64.3	3.7	3.6	3.7	8
6	Huỳnh Thị Thanh Thương	KHMT	Các hệ cơ sở tri thức	CQUI	25	23	92.0	3.7	3.7	3.8	8
7	Trần Thị Dung	MMT&TT	Thiết kế Mạng	CQUI	47	36	76.6	3.7	3.6	3.8	8
8	Trần Thị Dung	MMT&TT	Pháp chứng kỹ thuật số	KSTN	20	15	75.0	3.7	3.6	3.7	8
9	Nguyễn Phương Anh	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CLC	24	13	54.2	3.6	3.5	3.7	8
10	Nguyễn Công Hoan	CNPM	Phương pháp mô hình hóa	CLC	25	22	88.0	3.6	3.5	3.7	8
11	Hầu Nguyễn Thành Nam	CNPM	Kiểm chứng phần mềm	CQUI	82	70	85.4	3.6	3.5	3.6	8
12	Hầu Nguyễn Thành Nam	CNPM	Kiểm chứng phần mềm	CQUI	79	59	74.7	3.6	3.5	3.7	8
13	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Kiểm chứng phần mềm	CQUI	82	69	84.1	3.6	3.5	3.7	8
14	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Kiểm chứng phần mềm	CQUI	79	59	74.7	3.6	3.5	3.6	8

15	Thái Hải Dương	CNPM	Giao tiếp người máy	CQUI	80	70	87.5	3.6	3.5	3.6	8
16	Vũ Minh Sang	CNPM	Nhập môn công nghệ phần mềm	CQUI	61	44	72.1	3.6	3.5	3.6	8
17	Bùi Thị Danh	KHMT	Khai thác dữ liệu và ứng dụng	CQUI	22	20	90.9	3.6	3.5	3.7	8
18	Trần Thị Dung	MMT&TT	Pháp chứng kỹ thuật số	CQUI	90	70	77.8	3.6	3.5	3.6	8
19	Lê Văn Chánh	HTTT	Giải tích I	CTTT	30	27	90.0	3.6	3.4	3.7	8
20	Lê Thanh Trọng	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CLC	33	27	81.8	3.5	3.4	3.7	8
21	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	KHMT	Biểu diễn tri thức và suy luận	CNTN	23	21	91.3	3.5	3.4	3.6	8
22	Huỳnh Tuấn Anh	CNPM	Lập trình trên thiết bị di động	CQUI	98	62	63.3	3.5	3.5	3.6	8
23	Huỳnh Tuấn Anh	CNPM	Lập trình trên thiết bị di động	CQUI	97	74	76.3	3.5	3.4	3.6	8
24	Lê Thanh Trọng	CNPM	Quản lý dự án công nghệ thông tin	CQUI	60	51	85.0	3.5	3.5	3.5	8
25	Nguyễn Phương Anh	CNPM	Nhập môn phát triển game	CQUI	100	65	65.0	3.5	3.5	3.6	8
26	Nguyễn Phương Anh	CNPM	Giao tiếp người máy	CQUI	35	28	80.0	3.5	3.5	3.5	8
27	Nguyễn Thị Thanh Trúc	CNPM	Quản lý dự án công nghệ thông tin	CQUI	60	51	85.0	3.5	3.5	3.5	8
28	Đỗ Duy Thanh	HTTT	Hoạch định tài nguyên doanh nghiệp	CQUI	45	31	68.9	3.5	3.4	3.7	8
29	Lê Đức Thịnh	MMT&TT	Pháp chứng kỹ thuật số	KSTN	20	15	75.0	3.5	3.5	3.6	8
30	Nguyễn Duy	MMT&TT	Pháp chứng kỹ thuật số	KSTN	35	30	85.7	3.5	3.4	3.7	8
31	Nguyễn Thị Thanh Trúc	CNPM	Phương pháp Phát triển phần mềm hướng đối tượng	CQUI	122	95	77.9	3.4	3.4	3.5	8
32	Nguyễn Thị Thanh Trúc	CNPM	Nhập môn công nghệ phần mềm	CQUI	82	51	62.2	3.4	3.3	3.5	8
33	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Phương pháp Phát triển phần mềm	CQUI	122	96	78.7	3.4	3.3	3.5	8

			hướng đối tượng								
34	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Nhập môn phần mềm và hệ thống nhúng	CQUI	78	70	89.7	3.4	3.3	3.4	8
35	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Nhập môn phần mềm và hệ thống nhúng	CQUI	76	63	82.9	3.4	3.3	3.4	8
36	Thái Hải Dương	CNPM	Nhập môn phần mềm và hệ thống nhúng	CQUI	78	70	89.7	3.4	3.3	3.5	8
37	Thái Hải Dương	CNPM	Giao tiếp người máy	CQUI	35	28	80.0	3.4	3.4	3.5	8
38	Đinh Nguyễn Anh Dũng	CNPM	Nhập môn phát triển game	CQUI	73	40	54.8	3.4	3.3	3.5	8
39	Đinh Nguyễn Anh Dũng	CNPM	Nhập môn phát triển game	CQUI	99	81	81.8	3.4	3.3	3.4	8
40	Đỗ Duy Thanh	HTTT	Nhập môn quản trị chuỗi cung ứng	CQUI	34	24	70.6	3.4	3.2	3.5	8
41	Châu Kim Hùng	KHMT	Phân tích & thiết kế thuật toán	CQUI	55	33	60.0	3.4	3.3	3.4	8
42	Phạm Nguyễn Trường An	KHMT	Ngôn ngữ lập trình C#	CQUI	39	24	61.5	3.4	3.3	3.5	8
43	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Thiết kế Mạng	CQUI	76	58	76.3	3.4	3.3	3.4	8
44	Trần Mạnh Hùng	MMT&TT	Công nghệ mạng viễn thông	CQUI	37	24	64.9	3.4	3.2	3.5	8
45	Trần Mạnh Hùng	MMT&TT	Công nghệ mạng viễn thông	CQUI	38	25	65.8	3.4	3.2	3.5	8
46	Trần Mạnh Hùng	MMT&TT	Công nghệ mạng viễn thông	CQUI	77	71	92.2	3.4	3.3	3.5	8
47	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	CNTN	42	39	92.9	3.3	3.1	3.5	8
48	Thái Hải Dương	CNPM	Nhập môn phần mềm và hệ thống nhúng	CQUI	76	63	82.9	3.3	3.3	3.3	8
49	Đỗ Thị Thanh Tuyền	CNPM	Nhập môn công nghệ phần mềm	CQUI	82	51	62.2	3.3	3.2	3.3	8
50	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	KHMT	Biểu diễn tri thức và suy luận	CQUI	86	45	52.3	3.3	3.2	3.4	8
51	Nguyễn Đình Hiến	KHMT	Máy học nâng cao	CQUI	55	30	54.5	3.3	3.2	3.4	8
52	Nguyễn Duy	MMT&TT	Xây dựng chuẩn chính sách an toàn thông tin trong	CQUI	44	27	61.4	3.3	3.2	3.4	8

53	Tô Nguyễn Nhật Quang	MMT&TT	An toàn mạng máy tính	CQUI	50	41	82.0	3.3	3.2	3.4	8
54	Vũ Trí Dũng	MMT&TT	Thiết kế Mạng	CQUI	70	55	78.6	3.3	3.1	3.3	8
55	Nguyễn Tuấn Nam	MMT&TT	Mật mã học	KSTN	36	31	86.1	3.3	3.2	3.5	8
56	Nguyễn Phương Anh	CNPM	Nhập môn phát triển game	CLC	22	19	86.4	3.2	2.9	3.4	7
57	Nguyễn Tuấn Đăng	KHMT	Nguyên lý và phương pháp lập trình	CNTN	30	27	90.0	3.2	3.1	3.3	8
58	Nguyễn Duy Khánh	KHMT	Đồ họa máy tính	CQUI	36	18	50.0	3.2	3	3.4	8
59	Nguyễn Đình Hiền	KHMT	Nhập môn công nghệ tri thức & máy học	CQUI	39	23	59.0	3.2	3	3.4	8
60	Trịnh Quốc Sơn	KHMT	Nguyên lý và phương pháp lập trình	CQUI	76	54	71.1	3.2	3.1	3.3	8
61	Trương Hải Bằng	KHMT	Hệ suy diễn mờ	CQUI	32	16	50.0	3.2	3	3.3	8
62	Nguyễn Anh Tuấn	MMT&TT	An toàn mạng không dây và di động	CQUI	97	72	74.2	3.2	3.1	3.3	8
63	Đỗ Duy Thanh	HTTT	Hoạch định tài nguyên doanh nghiệp	CQUI	46	23	50.0	3.1	3	3.3	8
64	Châu Kim Hùng	KHMT	Phân tích & thiết kế thuật toán	CQUI	84	63	75.0	3.1	3	3.2	8
65	Trần Nguyên Phong	KHMT	Nguyên lý và phương pháp lập trình	CQUI	69	46	66.7	3.1	3	3.2	8
66	Bùi Thị Thanh Bình	MMT&TT	An toàn mạng máy tính	CQUI	50	41	82.0	3.1	3.1	3.2	8
67	Lâm Hàn Vũ	KHMT	Nhập môn công nghệ tri thức & máy học	CQUI	49	41	83.7	3	2.9	3.3	5
68	Phạm Nguyễn Trường An	KHMT	Các hệ cơ sở tri thức	CQUI	81	59	72.8	3	2.9	3.1	5
69	Nguyễn Đình Hiền	KHMT	Nhập môn công nghệ tri thức & máy học	CNTN	30	27	90.0	2.9	2.6	3.2	2
70	Phạm Nguyễn Trường An	KHMT	Phân tích & thiết kế thuật toán	CNTN	30	27	90.0	2.9	2.7	3	1
71	Hồ Long Vân	KHMT	Nhập môn công nghệ tri thức & máy học	CQUI	50	36	72.0	2.9	2.8	3	1

72	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	CQUI	50	44	88.0	2.9	2.8	3	2
----	-----------------	------	-------------------------	------	----	----	------	------------	-----	---	---